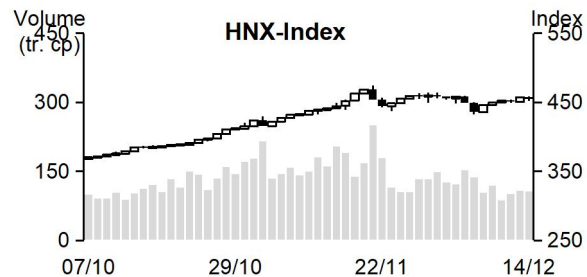
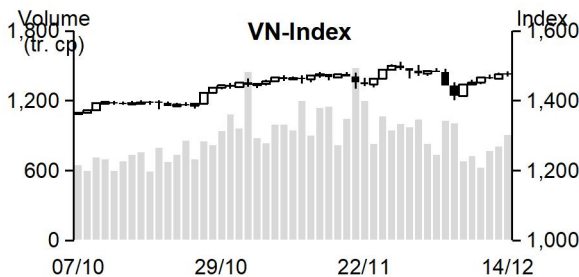


BẢN TIN CHỨNG KHOÁN NGÀY

15/12/2021

14/12/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,476.02	-0.01%	1,516.44	-0.29%	454.68	-0.63%
Tổng KLGD (tr. cp)	963.11	11.45%	189.33	5.89%	115.56	1.29%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	914.80	12.22%	170.67	2.68%	108.96	-1.14%
TB 20 phiên (tr. cp)	934.14	-2.07%	223.36	-23.59%	134.05	-18.72%
Tổng GTGD (tỷ VND)	27,551.18	6.95%	9,117.66	8.99%	3,199.23	3.73%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	25,222.90	7.01%	7,785.36	2.72%	3,021.34	1.49%
TB 20 phiên (tỷ VND)	27,692.79	-8.92%	10,186.70	-23.57%	3,581.02	-15.63%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	194	39%	9	30%	94	32%
Số mã giảm	265	53%	19	63%	151	51%
Số mã đứng giá	44	9%	2	7%	51	17%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên giao dịch giằng co trong biên độ hẹp với sự phân hóa của các cổ phiếu vốn hóa lớn trong khi nhóm midcap và penny cũng không thực sự khởi sắc như những phiên giao dịch trước đó. Áp lực bán gia tăng cuối phiên khiến các chỉ số đồng loạt đóng cửa trong sắc đỏ với độ rộng thị trường nghiêng nhiều hơn về bên bán. Điểm nhấn của phiên hôm nay đến từ nhóm thép khi xuất hiện dòng tiền tham gia bắt đáy khá tốt với nhiều cổ phiếu tăng trần đi kèm với khối lượng lớn. Mặc dù vậy, đây lại là nhóm ngành bị khối ngoại bán ròng khá mạnh trong phiên hôm nay. Bên cạnh đó, một số nhóm ngành cũng giữ được mức tăng tích cực như bất động sản khu công nghiệp, nông nghiệp, phân bón,...

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm nhẹ trở lại. Khối lượng giao dịch gia tăng vượt mức bình quân 10 phiên hàm ý dòng tiền vẫn ở lại thị trường. Không những vậy, chỉ số vẫn giữ được đóng cửa trên MA20, cùng với các chỉ báo RSI và MACD hướng lên cho thấy chỉ số vẫn còn cơ hội tăng điểm trở lại và thử thách lại vùng kháng cự tâm lý 1,500 điểm. Tuy nhiên, chỉ số đang vận động với các nền thân hẹp hơn, cùng với đường MA20 có xu hướng phẳng, cho thấy chỉ số có tín hiệu chuyển sang trạng thái giằng co tích lũy với hỗ trợ quanh vùng 1,430 - 1,440 điểm (MA50) và kháng cự quanh vùng 1,500 - 1,510 điểm (đỉnh cũ). Do đó, nhà đầu tư nên giữ tỷ trọng ở mức cân bằng và cân nhắc kỹ với các vị thế mua đuổi giá cao khi chỉ số tiệm cận vùng kháng cự 1,500 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Mặc dù chỉ số có phiên giảm trở lại nhưng vẫn giữ được trên MA20, cho thấy cơ hội quay lại xu hướng tăng vẫn còn, và ngưỡng kháng cự gần quanh vùng 474 điểm (đỉnh cũ). Nhìn chung, thị trường có xu hướng chuyển sang trạng thái giằng co và tích lũy. Do đó, nhà đầu tư nên nắm giữ tỷ trọng cổ phiếu ở mức cân bằng, và ưu tiên các cổ phiếu có cơ bản tốt, dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: TPB (Mua)

Cổ phiếu quan sát: HSG, NTL, LAS

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	TPB	Mua	15/12/21	50.5	50.5	0.00%	55.8	10.5%	47.8	-5.3%	Cổ phiếu nằm trong xu hướng tăng

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	HSG	Quan sát mua	15/12/21	37.6	43	Nền bật tăng mạnh kèm vol cao trở lại + RSI xuất hiện phân kỳ tăng -> khả năng tạo đáy và có nhịp hồi phục về lại MA50
2	NTL	Quan sát mua	15/12/21	42.8	48	Tín hiệu điều chỉnh trở lại không quá xấu sau nền break trendline -> khả năng đang quay trở lại xu hướng tăng, có thể canh mua vùng 41.3-41.6
3	LAS	Quan sát mua	15/12/21	26.3	28.5 33	Nền break vùng sideway nhiều tuần + vol tăng tốt gần đây -> tín hiệu khá tin cậy, khả năng quay lại xu hướng tăng, có thể canh mua vùng 25.4-25.6

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	MSN	Mua	05/11/21	157	147.9	6.2%	165	11.6%	140	-5.3%	
2	DRC	Mua	03/12/21	34.4	35.8	-3.9%	40.6	13.4%	33.9	-5.3%	
3	GAS	Mua	08/12/21	98.20	96.5	1.8%	106	10%	91	-6%	
4	SSB	Mua	09/12/21	39.65	39.5	0.4%	47.2	19%	37	-6%	
5	PLX	Mua	10/12/21	54.5	54.1	0.7%	62	15%	51	-6%	
6	VHC	Mua	13/12/21	64.6	64	0.9%	74.8	17%	61	-5%	
7	VHM	Mua	14/12/21	82.1	82.1	0.0%	91.5	11%	79	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

SSI Research: Thanh khoản hệ thống ngân hàng căng thẳng tạm thời do vào cao điểm

Báo cáo thị trường tài chính tiền tệ tuần 6/12- 10/12 của Trung tâm Phân tích Chứng khoán SSI - SSI Research đề cập nghiệp vụ thị trường mở và mua ngoại tệ giao ngay đều không phát sinh giao dịch mới. Thị trường bắt đầu bước vào giai đoạn cao điểm thanh toán cuối năm và khiến thanh khoản trên hệ thống phần nào căng thẳng tạm thời. Lãi suất trên thị trường liên ngân hàng tăng 5-6 điểm cơ bản so với cuối tuần trước.

Tăng trưởng tín dụng tiếp tục ghi nhận mức tăng tương đối mạnh trong những ngày cuối tháng trước, khi thông tin từ Ngân hàng Nhà nước (NHNN) cho biết tính đến cuối tháng 11, tín dụng đạt 10,18 triệu tỷ đồng, tăng 10,7% so với cuối năm 2020. Như vậy, trong một tuần cuối tháng 11, các NHTM đã cho vay thêm khoảng 61.000 tỷ đồng – gần tương đương với mức cấp tín dụng trong tháng 10 và là tín hiệu tích cực cho thấy sự phục hồi của nền kinh tế sau khi nới lỏng giãn cách.

Lãi suất huy động dao động từ 3 - 4% đối với kỳ hạn dưới 6 tháng, 3,7 - 5% đối với kỳ hạn 6 - 12 tháng.

Một tổ chức quốc tế hạ dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2021 còn 2%

Vừa qua, Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) đã điều chỉnh dự báo của mình về triển vọng tăng trưởng kinh tế của các nước đang phát triển tại châu Á đang phát triển xuống 7% trong năm 2021 và 5,3% trong năm 2022. Nguyên nhân điều chỉnh được cho là các đợt bùng phát mới của đại dịch Covid-19 dẫn tới mức tăng trưởng chậm hơn trong quý 3/2021.

Dự báo tăng trưởng kinh tế của Việt Nam cho năm 2021 đã bị hạ xuống mức 2% cho năm 2021 từ mức 3,8% dự báo tháng 9, nhưng vẫn giữ nguyên mức 6,5% vào năm 2022.

Nguồn: NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

Sản lượng giảm 29%, doanh thu tháng 11 của PV Power bằng 58% kế hoạch

PV Power (HoSE: POW) vừa thông báo sản lượng điện tháng 11 ở mức 854,7 triệu kWh, thực hiện 50% kế hoạch tháng và giảm 39% so với cùng kỳ năm trước do nhu cầu phụ tải trên hệ thống tiếp tục giảm do dịch, mưa bão tại miền Trung và các nhà máy điện mặt trời vẫn được ưu tiên huy động.

Doanh thu tháng 11 ở mức 1.436 tỷ đồng, bằng 58% kế hoạch tháng và giảm 35% so với cùng kỳ năm ngoái. Lũy kế 11 tháng, doanh thu của PV Power giảm gần 11%, ước đạt 23.164 tỷ đồng.

Trong tháng 12, PV Power đề ra mục tiêu sản lượng dự kiến là 1.788 triệu kWh và doanh thu 2.635 tỷ đồng.

Vietnam Airlines hướng đến mục tiêu vốn chủ sở hữu dương năm 2021

Sáng ngày 14/12, Vietnam Airlines (HoSE: HVN) tổ chức họp bất thường thông qua đề án tái cơ cấu tổng công ty giai đoạn 2021-2025, sửa đổi ngành nghề kinh doanh và sửa đổi điều lệ. Vietnam Airlines dự kiến triển khai 7 nhóm giải pháp tái cơ cấu để nâng cao hiệu quả hoạt động, tăng cường năng lực tài chính, hồi phục sau dịch. Một trong những giải pháp lớn như tái cơ cấu đội bay, tái cơ cấu tài sản, tái cơ cấu nguồn vốn...

Trong quý III, Vietnam Airlines cũng đã hoàn thành kế hoạch phát hành gần 800 triệu cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ và ký kết hợp đồng vay vốn 4.000 tỷ đồng với các ngân hàng thương mại.

Tuy nhiên ảnh hưởng đợt dịch Covid-19 lần thứ 4 vẫn ảnh hưởng lớn đến kết quả kinh doanh. Theo đó, hãng hàng không lỗ tiếp 3.369 tỷ đồng, tăng so với mức 2.932 tỷ cùng kỳ năm trước nhưng giảm đáng kể so với quý I và II.

Lũy kế 9 tháng, doanh thu giảm 42% xuống 18.732 tỷ đồng; lỗ ròng 11.827 tỷ đồng, tăng so với mức lỗ 8.076 tỷ cùng kỳ. Tính đến cuối quý III, Vietnam Airlines lỗ lũy kế 21.199 tỷ đồng, trong khi vốn góp của chủ sở hữu là 22.144 tỷ đồng. Qua đó, vốn chủ sở hữu ở mức 1.475 tỷ đồng, giảm 76% so với đầu năm.

Cổ đông Gõ Đức Thành thông qua điều chỉnh giảm 40% mục tiêu lợi nhuận năm

Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ lấy ý kiến bằng văn bản, cổ đông Gõ Đức Thành (HoSE: GDT) đã thông qua điều chỉnh kế hoạch kinh doanh. Cụ thể, doanh nghiệp giảm chỉ tiêu tổng doanh thu từ 460 tỷ đồng về 327 tỷ đồng, giảm 29%; lợi nhuận sau thuế từ 86,4 tỷ đồng xuống 51,7 tỷ đồng, giảm 40%.

Kế hoạch kinh doanh cũ kỳ vọng năm 2021 tăng trưởng 15% về doanh thu và 8% về lợi nhuận so với năm trước. Song, kế hoạch mới thì giảm 18,7% về doanh thu và giảm 35% về lợi nhuận.

Quyết định này của ban lãnh đạo Gõ Đức Thành đưa ra sau quý III chịu ảnh hưởng tiêu cực từ làn sóng dịch bệnh Covid-19 thứ 4. Theo đó, lợi nhuận ròng quý III đạt 5,7 tỷ đồng, giảm 87% và ghi nhận mức thấp nhất trong 12 năm qua. 9 tháng, doanh nghiệp gổ thực hiện được 106 tỷ đồng doanh thu thuần, giảm 61,5% so với cùng kỳ năm trước; lãi sau thuế gần 22 tỷ đồng, giảm 42%.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HPG	47,700	2.47%	0.09%
BCM	58,900	6.13%	0.06%
DIG	77,900	6.42%	0.04%
NVL	113,100	0.89%	0.03%
HSG	37,600	6.97%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVI	51,800	7.47%	0.17%
PTI	51,400	8.67%	0.07%
HTP	35,400	9.94%	0.06%
VC2	61,600	10.00%	0.05%
LAS	26,300	7.35%	0.04%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PDR	92,500	-5.90%	-0.05%
VIC	102,500	-0.68%	-0.05%
VPB	35,000	-1.13%	-0.03%
CTG	32,400	-0.91%	-0.03%
GVR	38,150	-0.91%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	88,000	-2.98%	-0.16%
DTK	14,200	-5.33%	-0.11%
APS	34,600	-9.90%	-0.06%
IPA	69,000	-2.40%	-0.06%
IDJ	50,700	-5.76%	-0.05%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HAG	12,000	6.67%	57,953,800
HQC	7,700	5.77%	50,180,200
HPG	47,700	2.47%	35,676,800
ROS	9,400	5.62%	33,591,000
ITA	17,400	6.75%	30,855,100

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
KLF	7,600	-2.56%	10,344,998
APS	34,600	-9.90%	6,711,745
SHS	51,400	-1.15%	6,567,318
PVS	26,500	-1.49%	4,466,776
LAS	26,300	7.35%	4,306,912

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	47,700	2.47%	1,714.4
GEX	41,550	3.10%	787.2
SSI	52,700	-1.31%	771.5
HAG	12,000	6.67%	687.0
NVL	113,100	0.89%	572.5

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	51,400	-1.15%	340.1
IDC	88,000	-2.98%	329.3
APS	34,600	-9.90%	241.7
CEO	41,200	0.49%	152.9
PVS	26,500	-1.49%	118.9

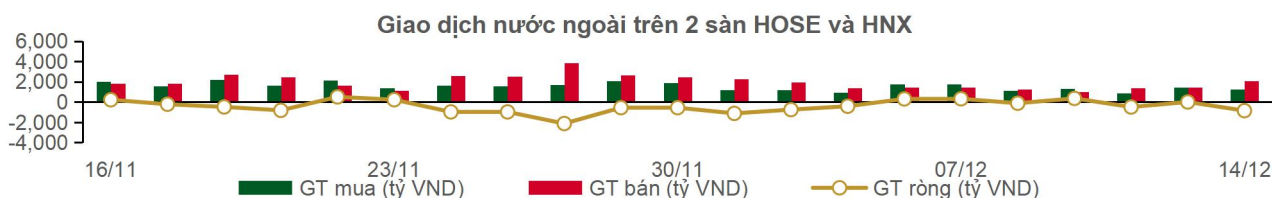
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
PNJ	4,532,200	417.39
GAB	785,000	152.45
MSN	909,000	131.90
TDH	9,293,100	129.17
VCG	2,641,000	125.97

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VIT	2,392,000	37.32
VC2	600,000	30.24
GKM	785,000	28.02
DTD	435,640	20.48
PMB	720,000	13.75

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	24.45	1,196.84	50.66	2,076.49	(26.21)	(879.65)
HNX	0.63	41.98	0.38	17.34	0.25	24.64
Tổng 2 sàn	25.08	1,238.82	51.04	2,093.83	(25.97)	(855.01)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VIC	102,500	997,900	102.08
FPT	95,700	795,000	76.45
VNM	86,300	759,400	65.73
VHM	82,100	748,800	61.61
TVS	47,500	1,206,100	57.76

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	88,000	387,100	33.84
SHS	51,400	94,603	4.90
APS	34,600	31,400	1.15
SCI	40,300	7,100	0.29
PVG	14,200	15,000	0.21

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	47,700	12,087,700	580.96
VPB	35,000	4,200,000	148.12
GEX	41,550	2,668,600	110.28
FPT	95,700	795,000	76.45
SSI	52,700	1,269,500	67.29

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
IDC	88,000	130,000	11.36
PVI	51,800	35,000	1.81
HLD	39,100	18,400	0.73
APS	34,600	17,200	0.63
CTC	8,200	76,300	0.62

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VIC	102,500	509,800	52.18
VRE	30,200	1,067,400	32.38
DGC	175,100	155,100	27.33
ITA	17,400	1,546,900	26.59
KDH	48,500	539,200	26.45

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	88,000	257,100	22.48
SHS	51,400	89,203	4.62
APS	34,600	14,200	0.52
SCI	40,300	7,000	0.29
PVG	14,200	15,000	0.21

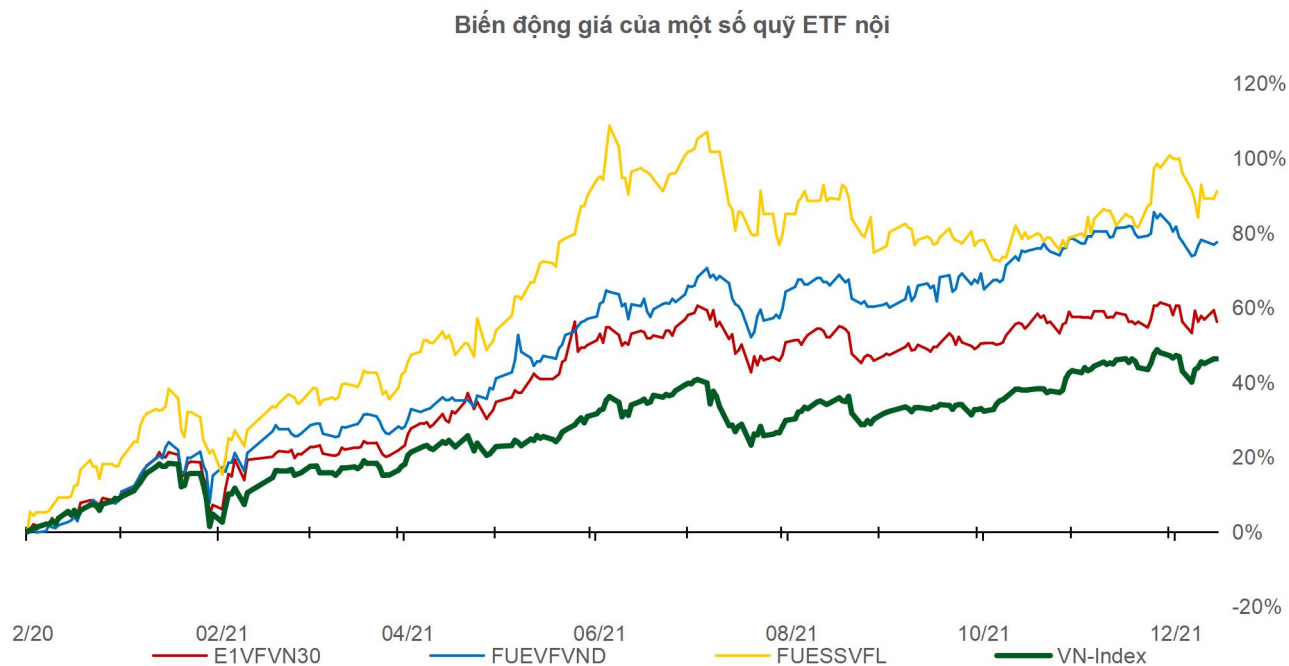
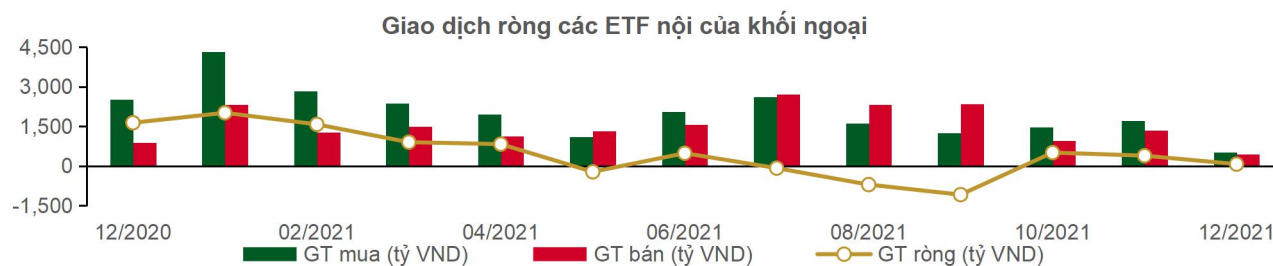
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	47,700	(11,088,800)	(533.16)
VPB	35,000	(4,200,000)	(148.12)
GEX	41,550	(2,650,900)	(109.56)
SSI	52,700	(1,197,700)	(63.48)
HSG	37,600	(1,239,100)	(46.42)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVI	51,800	(31,400)	(1.63)
HLD	39,100	(18,400)	(0.73)
CTC	8,200	(75,800)	(0.61)
NDN	20,700	(10,100)	(0.21)
PVS	26,500	(6,400)	(0.17)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa	Thay đổi	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
	VND	(%)						
E1VFN30	25,500	-1.9%	88,200	2.26	E1VFN30	0.14	0.09	0.04
FUEMAV30	17,910	0.1%	10,600	0.19	FUEMAV30	0.00	0.16	(0.16)
FUESSV30	19,170	-1.1%	30,300	0.57	FUESSV30	0.03	0.43	(0.40)
FUESSV50	22,810	0.0%	1,000	0.02	FUESSV50	0.02	0.02	0.00
FUESSVFL	21,790	1.0%	113,700	2.42	FUESSVFL	1.98	2.08	(0.10)
FUEVFN30	27,550	0.4%	172,900	4.77	FUEVFN30	2.76	0.97	1.79
FUEVN100	19,780	0.3%	36,600	0.72	FUEVN100	0.59	0.71	(0.12)
FUEIP100	11,000	-0.3%	15,400	0.17	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			468,700	11.13	Tổng cộng	5.52	4.47	1.05



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2101	1,000	-4.8%	21,950	38	33,300	498	(502)	31,400	4.0	21/01/2022
CACB2102	2,470	-2.0%	13,460	199	33,300	955	(1,515)	35,000	2.0	01/07/2022
CFPT2102	1,710	0.0%	560	27	95,700	1,387	(323)	89,050	4.9	10/01/2022
CFPT2103	1,030	-1.0%	25,710	24	95,700	8	(1,022)	98,950	4.9	07/01/2022
CFPT2105	2,400	0.0%	63,040	23	95,700	2,187	(213)	85,100	4.9	06/01/2022
CFPT2106	1,160	-3.3%	7,560	27	95,700	818	(342)	89,300	8.0	10/01/2022
CFPT2107	530	0.0%	32,000	43	95,700	46	(484)	98,000	12.0	26/01/2022
CFPT2108	2,930	-3.0%	60	204	95,700	468	(2,462)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2109	1,670	1.8%	24,120	115	95,700	463	(1,207)	96,000	8.0	08/04/2022
CFPT2110	1,200	-2.4%	14,660	77	95,700	43	(1,157)	105,000	5.0	01/03/2022
CHDB2103	870	-4.4%	4,810	134	29,600	256	(614)	28,890	8.0	27/04/2022
CHPG2109	570	16.3%	9,020	27	47,700	0	(570)	55,000	1.0	10/01/2022
CHPG2111	650	62.5%	402,520	23	47,700	64	(586)	48,000	5.0	06/01/2022
CHPG2112	440	25.7%	24,950	13	47,700	1	(439)	48,900	6.0	27/12/2021
CHPG2113	1,470	8.9%	34,520	83	47,700	104	(1,366)	51,500	4.0	07/03/2022
CHPG2114	720	1.4%	22,260	134	47,700	33	(687)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2115	450	15.4%	58,850	43	47,700	0	(450)	56,000	5.0	26/01/2022
CHPG2116	1,630	4.5%	11,840	204	47,700	153	(1,477)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	970	4.3%	74,640	199	47,700	140	(830)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2118	880	10.0%	23,040	141	47,700	20	(860)	62,000	5.0	04/05/2022
CKDH2104	3,060	-2.2%	35,080	36	48,500	2,298	(762)	44,000	2.0	19/01/2022
CKDH2105	2,770	-1.1%	4,390	13	48,500	2,732	(38)	37,600	4.0	27/12/2021
CKDH2106	2,950	-5.1%	3,660	58	48,500	818	(2,132)	49,000	1.0	10/02/2022
CKDH2107	1,270	-0.8%	11,470	134	48,500	684	(586)	43,890	8.0	27/04/2022
CMBB2103	300	7.1%	24,970	24	28,250	(0)	(300)	34,810	1.5	07/01/2022
CMBB2104	470	-2.1%	12,950	36	28,250	0	(470)	32,000	2.0	19/01/2022
CMBB2105	510	-1.9%	10,260	58	28,250	0	(510)	36,000	1.0	10/02/2022
CMBB2106	340	6.3%	3,460	43	28,250	0	(340)	34,000	4.0	26/01/2022
CMBB2107	1,860	-1.1%	7,170	115	28,250	340	(1,520)	30,000	2.0	08/04/2022
CMBB2108	1,080	-3.6%	144,920	77	28,250	148	(932)	30,000	2.0	01/03/2022
CMBB2109	690	-1.4%	20,720	141	28,250	68	(622)	32,790	5.0	04/05/2022
CMSN2104	5,000	-0.8%	6,600	141	157,000	4,017	(983)	118,000	10.0	04/05/2022
CMSN2105	5,870	1.0%	37,900	23	157,000	5,835	(35)	128,000	5.0	06/01/2022
CMSN2107	3,290	-5.5%	300	90	157,000	2,087	(1,203)	150,000	5.0	14/03/2022
CMSN2108	1,160	-0.9%	1,140	134	157,000	397	(763)	160,000	20.0	27/04/2022
CMSN2109	1,270	-6.6%	21,590	58	157,000	716	(554)	150,000	12.0	10/02/2022
CMSN2110	2,650	1.2%	5,110	115	157,000	1,777	(873)	142,000	10.0	08/04/2022
CMWG2104	7,280	0.8%	13,530	98	135,400	7,004	(276)	89,700	6.6	22/03/2022
CMWG2106	2,780	-0.4%	19,470	24	135,400	2,420	(360)	119,600	6.6	07/01/2022
CMWG2107	7,840	1.8%	21,260	23	135,400	7,855	15	109,630	3.3	06/01/2022
CMWG2108	3,630	0.8%	210	90	135,400	2,211	(1,419)	126,000	5.0	14/03/2022
CMWG2109	7,990	7.4%	1,450	58	135,400	6,923	(1,067)	112,950	3.3	10/02/2022
CMWG2110	810	-12.9%	21,870	43	135,400	437	(373)	131,000	12.0	26/01/2022
CMWG2111	1,790	-3.8%	23,320	115	135,400	921	(869)	130,000	10.0	08/04/2022
CMWG2112	2,220	-0.5%	12,330	77	135,400	432	(1,788)	140,000	5.0	01/03/2022
CNVL2103	2,410	-2.4%	31,500	36	113,100	1,667	(743)	105,000	5.0	19/01/2022
CNVL2104	1,010	-7.3%	17,750	134	113,100	398	(612)	108,890	20.0	27/04/2022
CPDR2103	1,240	-11.4%	40,970	134	92,500	454	(786)	88,890	16.0	27/04/2022
CPNJ2104	370	-5.1%	26,160	24	96,200	0	(370)	108,320	8.0	07/01/2022
CPNJ2105	1,200	-5.5%	23,120	23	96,200	413	(787)	94,410	5.0	06/01/2022
CPNJ2106	2,330	0.0%	2,210	90	96,200	527	(1,803)	97,390	5.0	14/03/2022
CPNJ2107	520	-7.1%	2,620	58	96,200	2	(518)	109,320	5.0	10/02/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CPNJ2108	700	-14.6%	20,550	58	96,200	141	(559)	96,400	13.9	10/02/2022
CPNJ2109	570	-8.1%	57,370	141	96,200	49	(521)	108,210	24.8	04/05/2022
CSTB2105	800	-15.8%	2,830	27	28,100	6	(794)	30,000	1.0	10/01/2022
CSTB2107	490	-7.6%	12,940	36	28,100	0	(490)	32,000	2.0	19/01/2022
CSTB2109	1,800	-4.8%	10,720	83	28,100	379	(1,421)	29,000	2.0	07/03/2022
CSTB2110	580	-1.7%	33,520	134	28,100	137	(443)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2111	510	-15.0%	13,320	58	28,100	62	(448)	30,000	3.0	10/02/2022
CTCB2105	2,750	0.0%	20,910	141	50,100	1,258	(1,492)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2106	430	2.4%	34,650	36	50,100	1	(429)	55,000	5.0	19/01/2022
CTCB2107	700	11.1%	9,450	13	50,100	377	(323)	47,500	7.0	27/12/2021
CTCB2108	3,600	-5.3%	270	90	50,100	130	(3,470)	58,000	1.0	14/03/2022
CTCB2109	1,860	0.5%	13,160	83	50,100	465	(1,395)	50,000	4.0	07/03/2022
CTCB2110	460	0.0%	4,500	58	50,100	24	(436)	54,000	7.0	10/02/2022
CTCB2111	1,540	-1.3%	42,000	113	50,100	136	(1,404)	56,350	4.0	06/04/2022
CTCB2112	1,340	0.8%	42,940	199	50,100	489	(851)	55,000	5.0	01/07/2022
CVHM2107	900	-1.1%	43,160	23	82,100	56	(844)	83,480	3.8	06/01/2022
CVHM2108	590	-1.7%	15,950	13	82,100	0	(590)	84,990	9.1	27/12/2021
CVHM2109	500	-9.1%	19,150	58	82,100	0	(500)	98,650	3.8	10/02/2022
CVHM2110	1,270	-4.5%	24,580	83	82,100	182	(1,088)	84,990	7.6	07/03/2022
CVHM2111	680	-2.9%	240	134	82,100	84	(596)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2112	890	-6.3%	18,420	58	82,100	100	(790)	84,000	10.0	10/02/2022
CVHM2113	2,210	0.0%	17,290	199	82,100	635	(1,575)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2114	670	-2.9%	59,500	141	82,100	99	(571)	90,000	16.0	04/05/2022
CVHM2115	1,120	1.8%	9,890	246	82,100	343	(777)	94,000	10.0	17/08/2022
CVIC2104	440	-15.4%	24,830	24	102,500	0	(440)	110,210	8.9	07/01/2022
CVIC2105	610	-6.2%	65,000	23	102,500	5	(605)	106,670	4.4	06/01/2022
CVIC2106	930	-6.1%	11,660	134	102,500	360	(570)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2107	2,470	-1.2%	4,260	115	102,500	1,090	(1,380)	93,000	10.0	08/04/2022
CVIC2108	1,280	-1.5%	52,970	141	102,500	425	(855)	100,000	16.0	04/05/2022
CVJC2101	1,690	-8.2%	14,520	23	124,000	835	(855)	120,000	5.0	06/01/2022
CVJC2103	760	-7.3%	19,590	134	124,000	126	(634)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2106	290	7.4%	38,720	30	86,300	0	(290)	98,300	4.9	13/01/2022
CVNM2107	280	7.7%	30,830	24	86,300	0	(280)	96,330	9.8	07/01/2022
CVNM2109	330	3.1%	39,240	23	86,300	0	(330)	93,390	4.9	06/01/2022
CVNM2110	360	9.1%	42,070	27	86,300	0	(360)	90,240	9.8	10/01/2022
CVNM2111	760	-3.8%	4,370	134	86,300	13	(747)	98,890	20.0	27/04/2022
CVNM2112	1,270	0.0%	6,700	115	86,300	83	(1,187)	93,000	8.0	08/04/2022
CVNM2113	640	-1.5%	83,090	141	86,300	32	(608)	96,790	16.0	04/05/2022
CVPB2106	980	-6.7%	23,280	36	35,000	58	(922)	36,090	2.8	19/01/2022
CVPB2107	3,700	-5.1%	2,700	90	35,000	110	(3,590)	41,080	0.6	14/03/2022
CVPB2108	2,140	-2.3%	19,540	83	35,000	324	(1,816)	35,810	2.8	07/03/2022
CVPB2109	380	0.0%	6,340	43	35,000	0	(380)	41,110	3.9	26/01/2022
CVPB2110	1,800	-4.3%	1,350	113	35,000	95	(1,705)	40,830	2.2	06/04/2022
CVRE2105	1,030	-2.8%	14,720	141	30,200	386	(644)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2106	1,450	-2.0%	63,640	23	30,200	1,119	(331)	28,000	2.0	06/01/2022
CVRE2108	560	-3.5%	9,770	13	30,200	456	(104)	28,400	4.0	27/12/2021
CVRE2109	1,200	0.0%	21,890	83	30,200	449	(751)	29,000	4.0	07/03/2022
CVRE2110	690	-1.4%	1,890	134	30,200	230	(460)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2111	460	-2.1%	2,400	43	30,200	15	(445)	32,000	4.0	26/01/2022
CVRE2112	1,220	0.0%	26,880	77	30,200	173	(1,047)	32,000	2.0	01/03/2022
CVRE2113	850	-2.3%	20,420	141	30,200	99	(751)	35,000	4.0	04/05/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021 F	ROA 2021 F	PE forward	PB forward
KDH	(New) HOSE	48,500	55,700	06/12/2021	1,174	1,825	14,086	14%	8%	26.2	3.6
IMP	(New) HOSE	77,500	72,399	03/12/2021	202	3,029	27,222	11%	9%	19.1	2.5
HPG	(New) HOSE	47,700	59,100	01/12/2021	31,523	7,034	19,580	36%	20%	10.6	2.4
SBT	(New) HOSE	23,900	34,400	01/12/2021	650	932	12,810	8%	3%	25.5	2.4
DHG	(New) HOSE	134,200	115,500	29/11/2021	774	5,922	29,012	20%	16%	18.1	3.7
MWG	HOSE	135,400	165,800	21/11/2021	4,709	6,603	30,453	22%	9%	16.6	4.5
MPC	UPCOM	43,360	54,300	19/11/2021	898	4,489	28,458	16%	10%	10.9	1.8
LHG	HOSE	51,500	90,000	18/11/2021	342	6,837	29,557	15%	8%	7.5	2.4
PNJ	HOSE	96,200	128,600	17/11/2021	990	4,355	24,681	18%	11%	18.3	4.5
VNM	HOSE	86,300	111,000	15/11/2021	11,295	5,358	17,439	31%	21%	21.0	6.3
STK	HOSE	61,800	61,500	12/11/2021	280	3,320	16,084	21%	13%	17.2	3.4
FPT	HOSE	95,700	166,900	11/11/2021	5,121	4,543	23,233	24%	10%	35.8	7.2
MSB	HOSE	24,750	29,000	10/11/2021	4,545	2,975	16,330	22%	2%	9.1	1.5
NLG	HOSE	60,100	64,800	10/11/2021	1,188	3,443	27,780	12%	6%	14.4	2.2
TCM	HOSE	71,900	78,000	05/11/2021	192	3,100	28,499	11%	5,7%	17.6	2.6
DGW	HOSE	123,700	140,600	05/11/2021	488	5,519	18,383	30%	13%	18.2	5.8
HII	HOSE	19,500	30,500	27/10/2021	147	3,768	14,260	9%	4%	6.4	2.2
LTG	UPCOM	36,867	52,800	18/10/2021	635	7,844	40,152	13%	5%	5.9	1.4
OCB	HOSE	26,600	31,100	18/10/2021	4,097	2,835	17,317	19%	2%	9.7	1.5
VRE	HOSE	30,200	39,900	15/10/2021	1,942	882	13,430	6%	5%	45.2	3.0
NTL	HOSE	42,800	42,600	11/10/2021	252	4,131	20,721	21%	14%	10.3	2.1
CTD	HOSE	88,300	72,800	08/10/2021	259	3,458	108,234	3%	2%	13.3	0.7
GVR	HOSE	38,150	40,200	05/10/2021	4,492	995	13,064	9%	6%	42.1	3.1
LPB	HOSE	22,600	26,100	04/10/2021	2,508	1,597	13,818	14%	1%	16.4	1.9
PET	HOSE	32,800	35,000	30/09/2021	236	2,486	17,067	8%	2%	12.9	2.2
GMD	HOSE	48,700	54,800	24/09/2021	599	1,759	22,276	9%	6%	30.5	2.4
DPG	HOSE	74,400	55,100	23/09/2021	460	6,652	31,689	23%	9%	8.3	1.7
VHM	HOSE	82,100	104,200	21/09/2021	33,314	7,651	27,512	32%	11%	13.6	3.8
QNS	UPCOM	50,396	53,700	17/09/2021	980	2,745	21,908	13%	9%	18.1	2.6
TNG	HNX	33,300	29,200	15/09/2021	182	2,455	17,560	14%	4%	11.9	1.7
MSN	HOSE	157,000	171,800	25/08/2021	3,056	2,383	15,728	11%	3%	28.4	8.3
FMC	HOSE	53,800	46,400	20/08/2021	220	3,745	22,794	16%	11%	12.4	2.0
ANV	HOSE	34,800	27,700	16/08/2021	222	1,739	18,043	9%	4%	15.9	1.5
VIB	HOSE	42,800	45,700	12/08/2021	5,298	3,411	17,841	23%	2%	13.4	2.6
SZC	HOSE	65,200	45,800	26/07/2021	254	2,543	13,930	18%	4%	18.0	3.3
KDC	HOSE	56,100	74,000	23/07/2021	594	2,169	33,140	8%	4%	34.1	2.8
VHC	HOSE	64,600	49,500	22/07/2021	820	4,471	30,346	15%	11%	11.1	1.6
FRT	HOSE	76,500	39,000	21/07/2021	86	1,086	15,486	7%	1%	35.9	2.5
PVI	HNX	51,800	39,777	16/07/2021	928	3,964	32,723	12%	4%	10.0	1.2
BMI	HOSE	44,350	42,800	13/07/2021	310	3,395	26,601	13%	5%	12.6	1.6
DXG	HOSE	33,300	32,300	09/07/2021	1,390	1,727	14,784	13%	5%	18.7	2.1
DHC	HOSE	86,700	109,000	08/07/2021	497	8,868	31,698	28%	18%	12.3	3.4
TPB	HOSE	50,500	42,600	25/06/2021	4,546	3,880	19,024	23%	2%	11.0	2.2
AAA	HOSE	18,350	21,500	07/06/2021	413	1,739	17,474	11%	5%	10.2	1.0

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021 F	ROA 2021 F	PE forward	PB forward
PHR	HOSE	72,500	67,600	28/05/2021	1,146	8,158	20,173	32%	16%	6.6	2.1
KBC	HOSE	56,200	47,200	28/05/2021	1,682	3,251	25,883	14%	6%	14.5	1.5
REE	HOSE	68,700	62,100	28/05/2021	1,937	5,984	45,456	14%	9%	10.4	1.4
SAB	HOSE	152,800	182,900	26/05/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17%	26.6	5.1
NVL	HOSE	113,100	104,600	13/05/2021	4,369	4,389	29,673	13%	3%	23.8	3.5
VGG	UPCOM	46,208	55,500	13/05/2021	187	4,249	41,384	10%	4%	13.1	1.3
VCB	HOSE	99,300	118,300	10/05/2021	22,986	6,198	32,887	21%	2%	19.1	3.6
ACB	HOSE	33,300	39,800	10/05/2021	9,253	4,281	21,066	24%	2%	7.6	1.4
TCB	HOSE	50,100	51,300	10/05/2021	15,741	4,497	25,278	19%	3%	11.4	2.0
GEG	HOSE	20,050	21,200	07/05/2021	388	1,273	12,788	10%	4%	16.8	1.7
BMP	HOSE	60,000	66,900	06/05/2021	551	6,735	32,184	21%	17%	9.9	2.1
VGS	HNX	47,000	24,600	13/04/2021	171	3,623	25,974	20%	5%	7.5	1.4
SMC	HOSE	46,250	37,200	13/04/2021	313	4,961	17,978	20%	8%	6.8	1.4
ACV	UPCOM	81,992	85,600	09/04/2021	3,027	1,390	17,759	8%	5%	60.6	4.7
PLX	HOSE	54,500	64,800	31/03/2021	4,563	3,668	17,545	18%	7%	17.7	3.7
GAS	HOSE	98,200	102,000	05/03/2021	10,892	5,691	27,913	20%	15%	18.0	3.7
MSH	HOSE	84,000	56,300	03/03/2021	336	6,721	30,835	22%	12%	8.4	1.8
GIL	HOSE	67,000	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	10%	6.2	1.3
BSR	UPCOM	21,770	12,900	05/02/2021	1,337	431	10,444	4%	2%	29.9	1.2
GTN	HOSE	20,200	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	8%	58.4	2.3
CTR	UPCOM	84,610	78,800	19/01/2021	223	3,172	14,460	23%	6%	21.1	4.6
POW	HOSE	16,600	14,700	19/01/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5%	13.9	1.0

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn